

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35** /2018/HS-PT

Ngày 24-10-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Hùng

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Kim Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 59/2018/TLPT-HS ngày 21 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo Hoàng Trọng Đ do có kháng cáo của bị cáo Hoàng Trọng Đ, bị hại bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2018/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Hoàng Trọng Đ**, sinh ngày 20/11/1984;

Nơi ĐKKHKT: Xóm Thủ Ý, xã B, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

Nơi cư trú: Thôn Bản M, xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Cao Lan; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Xuân A (đã chết) và bà Trần Thị R (đã chết); có vợ: Lưu Thị Q, sinh năm 1988 và 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/8/2017, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đàm Quốc C - Luật sư Công ty Luật TNHH một thành viên Quốc C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Bị hại: Bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Nguyễn Thị X), sinh năm 1970; có mặt;

Trú tại: Thôn Nà K1, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1996; có mặt;

Trú tại: Thôn Nà K1, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.

* *Người làm chứng*:

1. Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1996; vắng mặt;
Nơi ĐKKHKT: Thôn Nà K1, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang;
Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Đ, thành phố L2, tỉnh Lạng Sơn.
2. Chị Lưu Thị Q, sinh năm 1988; có mặt;
Trú tại: Thôn Bản M, xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.
3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1963; có mặt;
4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969; vắng mặt;
5. Ông Nguyễn Văn H (tên gọi khác: Nguyễn Thế H), sinh năm 1965; có mặt;
6. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1974; vắng mặt.
Cùng trú tại: Thôn P, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.
7. Ông Nguyễn Minh P1, sinh năm 1965; vắng mặt;
Trú tại: Thôn I, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.
8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973; vắng mặt;
Trú tại: Thôn Nà K1, xã L2, huyện B, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2015, Nguyễn Văn L (là chú họ của G) ở cùng thôn đến hỏi Nguyễn Trường G về việc G được đi nghĩa vụ Công an, G cho Nguyễn Văn L xin được số điện thoại của Hoàng Trọng Đ để gọi, Đ có hỏi L sao biết được số điện thoại của Đ thì L nói do Nguyễn Trường G cho và cũng muốn được đi nghĩa vụ Công an, Đ bảo lên nhà L nói chuyện.

Khoảng 02 ngày sau Hoàng Trọng Đ lên nhà gặp Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác Nguyễn Thị X, mẹ L), Đ nói với bà S muốn đi nghĩa vụ Công an phải mất 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và nếu nộp tiền nhanh thì cuối năm 2015 sẽ được đi, bà S đồng ý, Đ xem học bạ Trung học phổ thông của L, sau khi xem xong thấy môn Văn và môn Toán dưới 5,0 nên Đ bảo đưa thêm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để sửa học bạ. Ngày hôm sau L xuống nhà Đ đưa cho Đ sổ học bạ và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), khi đưa tiền L bảo làm giấy tờ thì Đ bảo: “Cứ làm như G, không cần giấy tờ gì hết, mày xem đây chú đã đưa rất nhiều người ở xã L2 đi đấy, hỏi họ xem có giấy tờ gì không” đồng thời Đ bảo nộp tiền sớm để nhanh được đi trong năm 2015.

Trong thời gian từ ngày 06/3 đến ngày 12/8/2015, bà S cùng L tiếp tục đến nhà Hoàng Trọng Đ và đưa cho Đ 03 lần với tổng số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), các lần đưa tiền đều không làm giấy tờ. Sau khi nhận tiền Đ bảo cứ ở nhà chờ khi nào được đi thì Đ sẽ liên lạc, nếu không có chuyện gì thì đừng gọi. Ngày 24/9/2015, Đ gọi điện cho L nói (Đ sử dụng số điện thoại 01652.139.051) L sắp được đi và bảo đưa thêm 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để lo kết nạp đảng sau này đi thi mới được cộng điểm. Chiều cùng ngày Đ tiếp tục gọi điện bảo L mang tiền xuống quán café đối diện sân bóng đá xã U, huyện C đưa, bà S đưa tiền cho L để L mang tiền đến chỗ hẹn đưa cho Đ. Tổng số tiền bà S và L đưa cho Đ 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), số tiền chiếm đoạt Đ chi tiêu cá nhân hết. Đến cuối năm 2017, do không thấy được đi nghĩa vụ Công an nên bà S cùng L xuống nhà hỏi, Hoàng Trọng Đ bảo phải nộp thêm 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) nữa thì mới được đi, L bảo gia đình không còn tiền nên đòi lại số tiền đã đưa. Sau đó bà S và L nhiều lần đến nhà Hoàng Trọng Đ để đòi tiền nhưng Đ không trả mà nói dối những người nhờ chạy đã chuyển đi nơi khác không lấy lại được, những lần L và bà S đến nhà Đ đòi tiền, L đều sử dụng điện thoại của mình để ghi âm lại.

Đầu tháng 7/2017, Đ gọi điện cho L nói *“Nếu vẫn muốn đi nghĩa vụ Công an thì đưa 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng đưa trước 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) để lo gặp mặt các sếp”*. Ngày 15/7/2017 L mang số tiền trên xuống đưa cho Đ, sau đó nhiều lần Đ gọi điện bảo L mang tiền xuống, những lần trao đổi qua điện thoại L đều sử dụng điện thoại ghi âm lại.

Ngày 05/8/2017, L gọi điện cho Hoàng Trọng Đ nói mới chuẩn bị được 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), Đ bảo *“Được bao nhiêu thì được cứ mang xuống trước đã”*. Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 06/8/2017 bà S cùng L đến nhà Đ, trong khi ngồi ở bàn uống nước trong phòng khách, bà S nói: *“Lần trước chị đã đưa cho em số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) nhờ em chạy giúp việc cho L đi Công an nghĩa vụ nhưng không được đi, lần này chị mang 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) xuống đưa cho em trước, còn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) thì hai hôm sau nữa khi rút tiền vay Ngân hàng thì sẽ chuyển cho em sau”* và bà S lấy trong túi sách ra 01 bọc tiền được gói trong tờ báo Nhân dân để lên bàn uống nước và giở tờ báo ra cho Đ nhìn thấy tiền, Đ nhìn thấy có 02 sấp tiền gồm các mệnh giá 500.000 đồng và 200.000 đồng. Đ nói không phải đếm mà bảo bà S để tiền và học bạ của L trên nóc kệ tivi còn L bảo ra lấy can rượu vào biếu Đ, Đ cầm bọc tiền và cất vào trong ngăn tủ bằng gỗ kê sát cầu thang đi lên tầng 2 trong phòng khách nhà Đ. Cùng lúc này Tổ công tác của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Tuyên Quang đến tiến hành kiểm tra, xác minh theo tố giác của công dân và đã tiến hành bắt, khám xét khẩn cấp đối với Hoàng Trọng Đ về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản như đã nêu trên.

Quá trình khám xét đã thu giữ: 01 thẻ ATM của Ngân hàng Vietinbank và 02 thẻ ATM của Ngân hàng Agribank đều mang tên Lưu Thị Q (vợ của Đ); 60.000.000 đồng gồm 60 tờ mệnh giá 500.000 đồng và 150 tờ mệnh giá 200.000 đồng, toàn bộ số tiền được gói trong báo Nhân dân trang 3-4-5-6 đề ngày 26/5/2017 tại trang số 3 của tờ báo ghi “*Chú cố gắng giúp cháu với cháu đưa trước 60 triệu còn 100 triệu 1-2 ngày nữa cháu mang nốt xuống cho chú, cảm ơn chú*” có chữ ký và họ tên Nguyễn Văn L trong ngăn tủ phía dưới bên phải của tủ kệ bằng gỗ trong phòng khách.

Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra thu giữ 02 USB (loại 8GB ký hiệu San Disk Cruzer Edge và loại 8GB ký hiệu Kingston DT101 G2) do Nguyễn Văn L giao nộp (trong 02 USB có chứa các file ghi âm các cuộc điện thoại giữa L và Đ, giữa bà S và Đ).

Tại Kết luận giám định số 429/GĐ-KTHS ngày 05/9/2017 của Phòng KTHS Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: chữ viết, chữ ký có nội dung: “Chú cố gắng giúp cháu vậy cháu đưa trước 60 triệu còn 100 triệu 1-2 ngày nữa cháu mang nốt xuống cho chú, cháu cảm ơn chú. L. Nguyễn Văn L” tại trang 3 trên tờ báo Nhân dân phát hành ngày 26/5/2017 ký hiệu (A) với chữ viết, chữ ký trên bản tường trình của Nguyễn Văn L ghi ngày 07/8/2017 ký hiệu (M) là do cùng một người viết và ký.

Kết luận giám định số 4230/C54-P6 ngày 20/10/2017 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an kết luận: Tiếng nói của người đàn ông được gọi là “Đ, chú” và X là “chú, tao” ký hiệu “Đ” trong bản dịch nội dung của 02 file video trong USB và trong 08 file âm thanh trong USB và tiếng nói của Hoàng Trọng Đ trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tiếng nói của người đàn ông được gọi là “L” và X là “cháu” ký hiệu “L” trong bản dịch nội dung của 02 file video trong USB và trong 08 file âm thanh trong USB và tiếng nói của Nguyễn Văn L trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tiếng nói của người phụ nữ được gọi là “chị” và X là “em” ký hiệu “X” trong bản dịch nội dung của 02 file video trong USB và tiếng nói của Nguyễn Thị X trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung đã khai tại giai đoạn điều tra, thừa nhận có trao đổi, thống nhất việc bà X phải đưa cho Hoàng Trọng Đ 180.000.000 đồng để chạy vào công an nghĩa vụ. Hoàng Trọng Đ nhận có trao đổi với bà X và đã nhận 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng trong lần đầu như nêu trên, sau khi không đạt yêu cầu được đi nghĩa vụ trong công an, L và bà X có trao đổi thống nhất đưa cho Hoàng Trọng Đ đưa thêm 160.000.000 đồng, đã nhận 4.000.000 đồng để đi liên hệ và khi nhận 60.000.000 đồng thì bị bắt quả tang, tổng cộng số tiền Hoàng Trọng Đ đã nhận là

94.000.000 đồng, còn lại số tiền 180.000.000 đồng lần trước và 100.000.000 đồng lần sau chưa được nhận trên thực tế.

Đ diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang thực hành quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm rút phần truy tố đối với bị cáo khoản tiền 180.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174; khoản 1 Điều 38; khoản 3 Điều 7; đoạn 1 điểm b và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ từ 04 năm đến 4 năm 6 tháng tù, phạt tiền bị cáo từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174; Điều 38; khoản 3 Điều 7; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ 04 (Bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (06/8/2017). Phạt tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Hoàng Trọng Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Nguyễn Thị X) số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng). Trả số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho người bị hại bà Nguyễn Thị S (do gia đình bị cáo đã nộp tại Cơ quan Thi hành án theo Biên lai số N^o 0002303, ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/8/2018, bị cáo Hoàng Trọng Đ có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt tù và giảm hình phạt bổ sung (phạt tiền).

Ngày 27/8/2018, người bị hại Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị tăng mức hình phạt đối với bị cáo và đề nghị bị cáo phải hoàn trả số tiền 274.000.000 đồng cho bà S.

Ngày 27/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị bị cáo phải hoàn trả số tiền 274.000.000 đồng cho anh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo, người làm chứng tại Cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm phù hợp với Bản kết luận điều tra và cáo trạng thấy: Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo Hoàng Trọng Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều

174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Hoàng Trọng Đ không xuất trình tình tiết mới làm căn cứ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình căn cứ mới để xem xét tăng hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 274.000.000 đồng cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mức án mà cấp sơ thẩm đã tuyên phù hợp với tính chất, vai trò, hành vi phạm tội của bị cáo. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên mức án và phần bồi thường dân sự như cấp sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Luật sư Đàm Quốc C bào chữa cho bị cáo cho Hoàng Trọng Đ trình bày bản luận cứ bào chữa:

Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không oan. Tại phiên tòa phúc thẩm bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền 274.000.000 đồng là không có căn cứ. Bị cáo chỉ thừa nhận được nhận 4.000.000 đồng tiền đi lại quan hệ và 60.000.000 đồng bị bắt quả tang, tổng cộng bị cáo nhận là 64.000.000 đồng. Đối với số tiền 180.000.000 đồng mà nếu chỉ căn cứ vào số điện thoại do L liên lạc đến số điện thoại của bị cáo, nội dung các cuộc ghi âm, thời lượng cuộc gọi, thời gian thực hiện các cuộc gọi để đề nghị tăng hình phạt theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và buộc bị cáo hoàn trả số tiền 274.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ vì:

Giữa L và bị cáo có thỏa thuận về việc giao tiền để Đ xin cho L đi Công an nghĩa vụ có sự trao đổi thông qua điện thoại giữa hai người về các lần hẹn giao tiền, nhưng không có nội dung trao đổi cụ thể về việc đưa tiền và nhận tiền, mặt khác đây không phải là căn cứ để chứng minh Đ đã nhận của L số tiền 180.000.000 đồng.

Các cuộc ghi âm bằng điện thoại cuộc trao đổi nói chuyện giữa Đ, L và bà X được thực hiện ở giai đoạn bà X và L đưa Đ 60.000.000 đồng bị bắt quả tang có thể hiện nội dung "Lần trước chị đã đưa em 210.000.000 đồng nhờ em chạy việc giúp cho L đi công an nghĩa vụ nhưng không được, lần này chị mang 60.000.000 đồng xuống đưa cho em thì hai hôm sau chị rút tiền ngân hàng sẽ chuyển cho em

sau". Đây là lời của bà X, không có sự thừa nhận của Đ về việc đã nhận đủ 210.000.000 đồng. Việc ghi âm là có chủ ý của người bị hại.

Bị cáo không thừa nhận 180.000.000 đồng, nội dung ghi âm phiên dịch đều không thể hiện việc bị cáo nhận 180.000.000 đồng đó, nên bị cáo chỉ phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, phạt tiền bị cáo 20.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T2 – Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo có ý kiến tranh luận bị cáo không nhận 30.000.000 đồng tiền sửa học bạ và tiền lo kết nạp đảng như bản án sơ thẩm đã quy kết, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Viện kiểm sát. Bị cáo nhất trí lời bào chữa của Luật sư, bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt tù và hình phạt bổ sung phạt tiền cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Trọng Đ tiếp tục khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo, nhưng bị cáo thay đổi lời khai chỉ thừa nhận được nhận 4.000.000 đồng tiền đi lại quan hệ và 60.000.000 đồng bị bắt quả tang, tổng cộng bị cáo nhận là 64.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Văn L khai đã đưa cho bị cáo tổng số tiền là 274.000.000 đồng; trong đó: Đầu năm 2015 anh L đưa cho bị cáo Đ 10.000.000 đồng để sửa học bạ, tiếp theo bà S, anh L đưa cho bị cáo lần 2 là 50.000.000 đồng, lần 3 đưa 30.000.000 đồng, lần 4 đưa 100.000.000 đồng, sau đó bị cáo bảo đưa thêm 20.000.000 đồng để nộp tiền kết nạp đảng, các lần đưa tiền không viết giấy tờ gì, chỉ có vợ chồng bị cáo biết. Đến đầu tháng 7/2017, Đ gọi điện cho L nói *“Nếu vẫn muốn đi nghĩa vụ Công an thì đưa 160.000.000 đồng, nhưng đưa trước 4.000.000 đồng, để lo gặp mặt các sếp”*. Ngày 15/7/2017 anh L mang số tiền trên xuống đưa cho bị cáo Đ. Ngày 06/8/2017, bà S, anh L đưa cho bị cáo 60.000.000 đồng thì bị bắt.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo, bà S, anh L Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại cơ quan điều tra bị cáo, bà S, anh L khai nội dung vụ án phù hợp nhau, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo thay đổi lời khai, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2015 đến ngày 06/8/2017, bị cáo Hoàng Trọng Đ đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị S với số tiền 94.000.000 đồng; trong đó

năm 2015 anh L đưa cho bị cáo Đ số tiền 10.000.000 đồng để sửa học bạ, tiếp theo bà S, anh L đưa cho bị cáo là 20.000.000 đồng, để lo kết nạp đảng. Đến ngày 15/7/2017 anh L đưa cho bị cáo Đ 4.000.000 đồng. Ngày 06/8/2017, bà S, anh L đưa cho bị cáo Đ 60.000.000 đồng thì bị bắt. Do trong các lần trước việc đưa tiền không viết giấy tờ biên nhận, nhưng căn cứ vào các chứng cứ khác, bản dịch nội dung ghi âm thể hiện tại (BL 44) “L nói vâng vẫn số tiền 160 nhể”, “Đ ừ còn cái kia nó sẽ cộng vào 20 ở đây rồi,...”, (BL 45) “Đ nói đây nó lùi lại 20 đây”, “L nói lùi được 20 mỗi cái tiền Đảng kia thôi chứ”, “Đ ừ”; (BL 49) “L nói à cháu hỏi thêm cái lần trước cháu chạy mất 200 ấy, 210 triệu bây giờ có”, “Đ trả lời tao chịu, không biết”, (BL 63) “Bà X nói chỉ rút tiền thôi, bây giờ không đi nữa”, “Đ trả lời không rút được, mà bây giờ không rút được”, “bà X tại chị, lúc trước bảo nộp bằng đây”, “Đ bằng đây nhưng chị có nộp đủ đâu...”, (BL 65) L nói “Thế thằng G trước là 170 triệu thì được đi, thì giờ cháu...”, “Đ mẹ mày hứa đến khoảng tháng 9 thì nộp đủ thì người ta cho mày đi, thì người ta lên kế hoạch là tháng 2 mày đi, thế nên mẹ mày không thể trách là không được đi năm 2016 được, là ở chỗ đấy. Thế là mẹ mày nhớ, đã không đủ tiền thì mày không được đi năm ấy, mày nên nhớ là thế...”. Như vậy lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng năm 2015 - 2016 chưa nhận tiền của người bị hại là không có căn cứ, bà S, anh L cho rằng năm 2015 – 2016 đã đưa cho bị cáo 210.000.000 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hoàng Trọng Đ về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tổng số tiền chiếm đoạt là 94.000.000 đồng là có căn cứ, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo trực tiếp xâm phạm trật tự an toàn công cộng, gây mất trật tự trị an tại địa phương, trực tiếp xâm phạm về quyền sở hữu đối với tài sản của người khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 04 (Bốn) năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo, nhưng xét thấy bị cáo không tác động gia đình bồi thường, vợ bị cáo chị Lưu Thị Q khai do Luật sư giải thích pháp luật, nên chị Quỳnh nộp thay cho bị cáo số tiền 10.000.000 đồng; cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo là đúng pháp luật, không có căn cứ áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[4] Tại cấp phúc thẩm, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình tình tiết mới làm căn cứ kháng cáo. Xét thấy mức án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo, mức tiền phạt bổ sung, tiền bồi thường là phù hợp, tương

xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bà S, anh L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[5] Bị cáo Hoàng Trọng Đ phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Trọng Đ, bị hại bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị X), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hoàng Trọng Đ 04 (Bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (06/8/2017).

Phạt tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự:

Xử buộc bị cáo Hoàng Trọng Đ phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Nguyễn Thị X) tổng số tiền là 34.000.000 đồng (Ba mươi tư triệu đồng). Được trừ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) do chị Lưu Thị Q (vợ bị cáo) nộp tại Biên lai số N^o 0002303, ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng).

Khoản tiền bồi thường, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị cáo Hoàng Trọng Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/10/2018)./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh T.Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- TA + VKS + CA huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Chương